

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **409/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/9/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Bích Thiên**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Văn Vân**

2. Bà **Lê Thị Kim Nhung**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 315/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 273/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** **Trần Thị Mỹ C**, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh T.

**2. Bị đơn:** **Phạm Văn T**, sinh năm xxxx. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn xin ly hôn ngày 27/4/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Trần Thị Mỹ C** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh T quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện CT, tỉnh S. Sau khi cưới, vợ chồng anh chị sinh sống tại tỉnh B đến năm 2010, khi chị sinh con thì vợ chồng chuyển về quê chị sinh sống tại ấp 5, xã T, huyện G, tỉnh T đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khoảng 4-5 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về tư tưởng, lối sống, cách dạy con. Hiện anh chị đã sống ly thân và không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 02 con chung tên **Phạm Trần Gia H**, sinh ngày xx/xx/xxxx và **Phạm Trần Phúc A**, sinh ngày xx/xx/xxxx, hiện đang sống cùng chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu



cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Viện kiểm sát nhận thấy về thủ tục tố tụng, Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đảm bảo nguyên tắc xét xử, sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc cũng như xét xử, nên việc Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Mỹ C, chị C được ly hôn với anh Phạm Văn T. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị C, giao 02 con chung tên Phạm Trần Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx và Phạm Trần Phúc A, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền:

Đơn khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ C yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi con chung sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án xác định là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ: Bị đơn anh Phạm Văn T cư trú tại ấp 5, xã T, huyện G, tỉnh T nên Tòa án nhân dân huyện G thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết về việc ly hôn và nuôi con chung phù hợp với quy định của pháp luật tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị C có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn anh T vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:



Chị C và anh T có thời gian tìm hiểu và tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện CT, tỉnh S theo Giấy chứng nhận kết hôn số xxx, quyển số 1, ngày xx/12/2009. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống ở tỉnh B đến năm 2010 khi chị C sinh con thì anh chị về sinh sống tại ấp 5, xã T, huyện G, tỉnh T cho đến nay. Cuộc sống chung hạnh phúc cho đến khoảng 4 - 5 năm gần đây thì anh chị xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về lối sống, tư tưởng và cách dạy con; Anh T đi buôn bán tại thành phố H, thi thoảng mới về thăm nhà. Hiện anh chị đã sống ly thân và chị C xác định đã hết tình cảm với anh T nên đã đề nghị được ly hôn.

Ngày 07/7/2022 Tòa án nhân dân huyện G nhận đơn khởi kiện của chị C. Tại phiên hòa giải của Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 20/7/2022 anh T có mặt và trình bày ý kiến là không đồng ý ly hôn với chị C. Tuy nhiên, chị C vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn nên hồ sơ được chuyển sang Tòa án thụ lý, giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không tham gia phiên hòa giải và cũng không trình bày ý kiến đề nghị giải pháp hàn gắn tình cảm. Điều đó cho thấy anh T không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này. Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa anh chị đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị C, cho chị được ly hôn với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung tên Phạm Trần Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx và Phạm Trần Phúc A, sinh ngày xx/xx/xxxx, hiện sống cùng chị C. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của chị C, nhận thấy: Cháu H có nguyện vọng muốn tiếp tục sống cùng chị C, cháu A còn rất nhỏ tuổi, chưa đủ 36 tháng tuổi; trước đây và hiện nay thì phần nhiều thời gian do chị C trực tiếp chăm sóc các con. Về điều kiện nuôi con của chị C, hiện chị C là Trưởng ấp kiêm Bí thư chi bộ ấp 5, xã T có thu nhập ổn định và đủ khả năng để nuôi con. Phía anh T thường xuyên đi làm xa và cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị C, giao 02 con chung cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị C không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị C yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*



**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Mỹ C, cho chị C được ly hôn với anh Phạm Văn T.

**2. Về nuôi con chung:**

- Giao 02 con chung tên Phạm Trần Gia H, sinh ngày xx/xx/xxxx và Phạm Trần Phúc A, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

**3. Về án phí:** Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số xxxxxxxx ngày xx/x/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã H, huyện CT, tỉnh S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**Nguyễn Bích Thiên**